

CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET (HSX: VJC)

(NĂM GIỮ; Giá mục tiêu: VND 156.300)



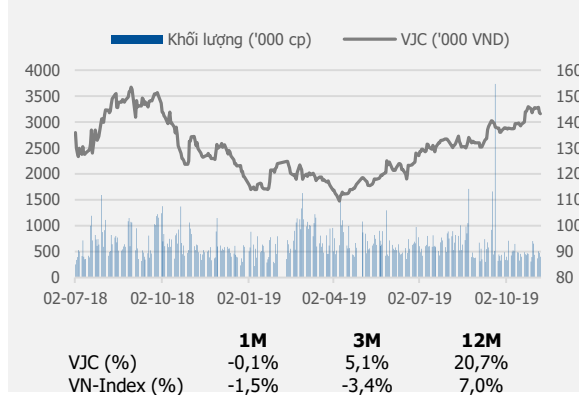
Luận điểm đầu tư

- **Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2019 và 2020 được dự phóng lần lượt đạt 5.420 và 5.667 tỷ đồng**, tăng trưởng 1,6% và 4,6% cùng kỳ. Chúng tôi hạ dự phóng năm 2019 và 2020 lần lượt 8% và 23% do (i) Vietjet mất thị phần nhiều hơn dự tính, (ii) hạ giá vé, và (iii) biên lợi nhuận gộp năm 2020 giảm 1,4% về 15% từ mức 16,4%.
- **Quý 4 dự kiến sẽ khó khăn hơn quý 3**. Trong quý 4 các hãng hàng không đồng loạt hạ giá vé máy bay do hưởng lợi từ giá nhiên liệu và để gia tăng vị thế thị phần trong dịp cao điểm Tết Dương lịch và Âm lịch. Chúng tôi cho rằng biên lợi nhuận gộp sẽ giảm còn 11,3% trong 4Q19 từ mức 12,0% 3Q19 với chiến lược hạ giá vé. Cùng với đó VJC tiếp tục mất thị phần nội địa còn 42,5% từ 42,9% và xu hướng này dự kiến sẽ tiếp diễn trong năm 2020 do sự mở rộng của Bamboo Airways
- **Thị trường quốc tế là điểm tựa vững chắc**. Với thị phần quốc tế ở mức 27%, VJC hiện đang là doanh nghiệp có thị phần quốc tế lớn nhất nhờ chiến lược tập trung vào thị trường này. Doanh thu vận tải thị trường quốc tế hiện đang chiếm 52% so với thị trường nội địa 48%, việc yêu cầu dịch vụ trên các chuyến bay quốc tế tạo lợi thế cho VJC tăng doanh thu trên mảng này. Hiện doanh thu phụ trợ/hành khách đạt 17,3USD (+14,6% yoy) trong 3QQ19. Chúng tôi kỳ vọng thị trường này sẽ đạt mức tăng trưởng 19% trong 2020 nhờ vào: (i) hành khách quốc tế tăng trưởng 18,6% từ khách du lịch quốc tế và khách Việt Nam du lịch nước ngoài, (ii) ít tác động cạnh tranh đối với Vietjet từ hãng hàng không mới là Bamboo Airways do hãng này tập trung khách hàng cao cấp.

Định giá: Chúng tôi tiếp tục duy trì khuyến nghị NĂM GIỮ cho cổ phiếu VJC, giá mục tiêu VND 156.300 theo phương pháp định giá từng phần (i) phần giá trị cốt lõi – vận tải hàng không sử dụng phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền FCFE, (i) phần lợi nhuận từ nghiệp vụ Sale-Lease Back chúng tôi định giá theo hệ số 2020 P/E mục tiêu 10,6x theo trung bình nhóm hàng không giá rẻ

Rủi ro chính: (i) rủi ro nhiên liệu bay - chi phí nhiên liệu chiếm khoảng 40% tổng chi phí hoạt động của VietjetAir; (ii) rủi ro cạnh tranh – Bamboo Airways liên tục gia tăng áp lực lên thị trường nội địa và sẽ triển khai thị trường quốc tế trong năm 2020; (iii) rủi ro Sale-Lease Back - việc ghi nhận doanh thu, lợi nhuận ngay tại thời điểm chuyển giao tài sản sẽ tạo áp lực lên chi phí thuê tàu bay và tăng trưởng lợi nhuận cho các năm tiếp theo.

Diễn biến giá cổ phiếu



Ngày báo cáo	Dec. 25, 2019
Thị giá	VND 143.400
Giá mục tiêu	VND 156.300
Tăng/(giảm)	9,0%
Mã Bloomberg	VJC VN Equity
Vốn hóa	VND 75.171bn USD 3,30bn
Biến động 52 tuần	VND 109.500 VND 145.900
KLQDBQ	VND 67,54bn USD 2,91mn
Giới hạn sở hữu nước ngoài	30,0%
Sở hữu nước ngoài	19,66%

Đơn vị: tỷ đồng	FY18	FY19E	FY20F	FY21F
Doanh thu thuần	53.577	52.060	57.435	65.168
EBIT	6.484	6.311	6.573	7.566
Lợi nhuận trước thuế	5.816	6.064	6.454	7.535
Lợi nhuận sau thuế	5.335	5.420	5.667	6.671
Lợi nhuận sau thuế (cốt lõi)	2.387	2.578	3.147	3.457
EPS (VND)	9.850	10.072	10.818	12.734
Tăng trưởng EPS (%)		2,2	7,4	17,7
P/E (x)	14,0	14,2	13,2	11,2
P/E mục tiêu (x)		15,5	14,4	12,3
EV/EBITDAR (x)	4,0	4,8	4,5	4,1
Cổ tức tiền mặt (VND)	4.000	4.000	4.000	4.000
P/B (x)	5,7	5,0	4,1	3,4
ROE (%)	43,3	37,3	34,0	32,8
Nợ ròng/Vốn chủ sở hữu (%)	-17,5	-11,6	-18,8	-24,4

Nguồn: MBS Research

CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET (HSX: VJC)

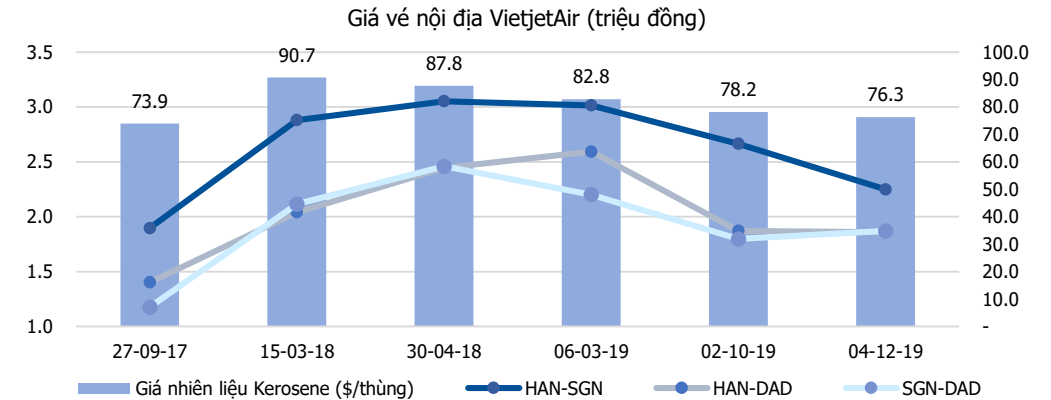
(NĂM GIỮ; Giá mục tiêu: VND 156.300)



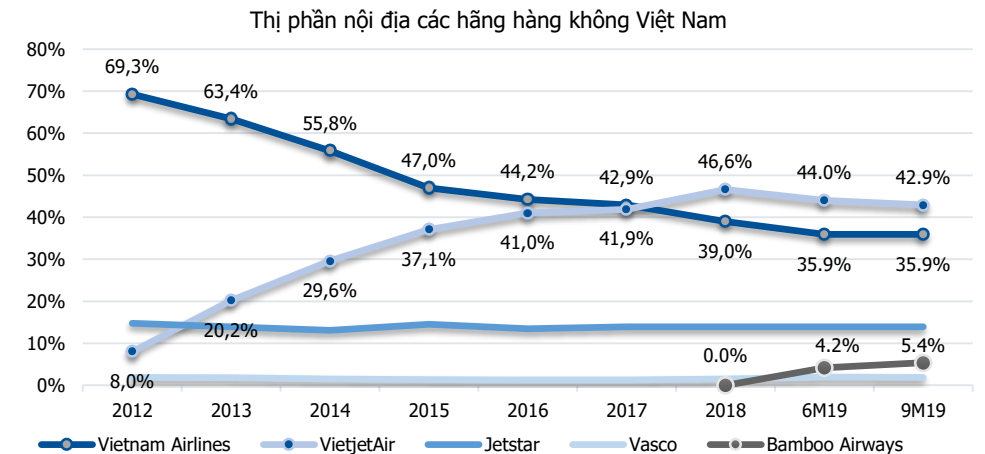
Cạnh tranh quyết liệt trên thị trường nội địa

Thị trường hàng không nội địa chứng kiến cuộc đua cạnh tranh giá vé quyết liệt giữa các hãng hàng không. Trong quý 4, ước tính giá vé các chặng bay quốc nội trọng yếu đã giảm khoảng 40% so với đợt cao điểm hè. Do đó, chúng tôi đánh giá doanh thu vận tải hành khách nội địa cả năm của Vietjet đạt 12.015 tỷ đồng, giảm 6,3% yoy (năm 2018, tăng trưởng 19,0%). Ước tính cả năm, Vietjet đạt 5.420 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tăng 1,6% yoy.

Trong năm 2020, chúng tôi ước tính thị phần nội địa của VJC đạt 41% suy giảm từ mức 42,5% của năm 2019 do mặt bằng giá vé khó có thể tăng trong năm 2020, thậm chí có thể tiếp tục giảm trong cuộc đua thị phần của Bamboo Airways hoặc Vinpearl Air với Vietnam Airlines và VietjetAir. Hiện nay, Bamboo Airways có những chiến lược tương đồng như Vietjet trên thị trường nội địa như cung cấp mức vé giá thấp hơn và độ phủ thị trường đủ lớn mặc dù mới một năm hoạt động. Doanh thu vận tải nội địa 2020 ước đạt 11.847 tỷ đồng, giảm 1,4% yoy.



Giá vé hạng phổ thông khứ hồi 5 ngày đặt trước 1 tháng và 3 tháng. Giá vé của Vietjet đã bao gồm hành lý ký gửi 20kg cùng suất ăn trên máy bay



Nguồn: Cục hàng không Việt Nam, MBS Research

CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET (HSX: VJC)

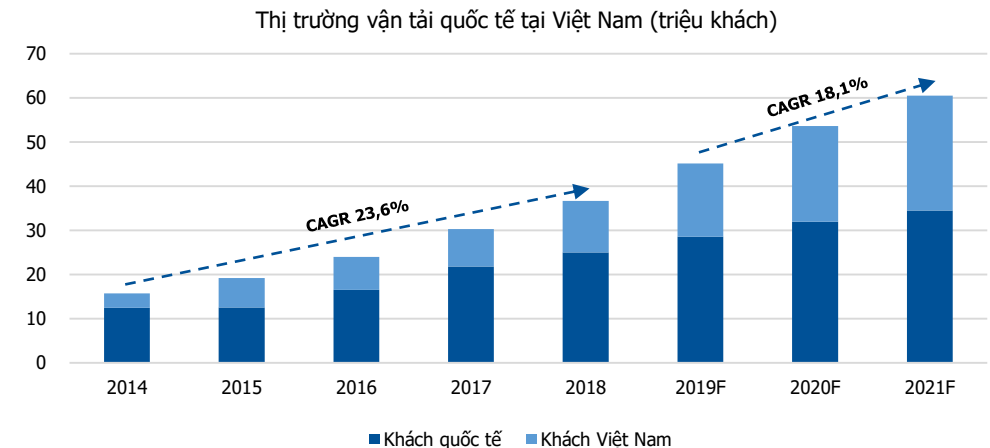
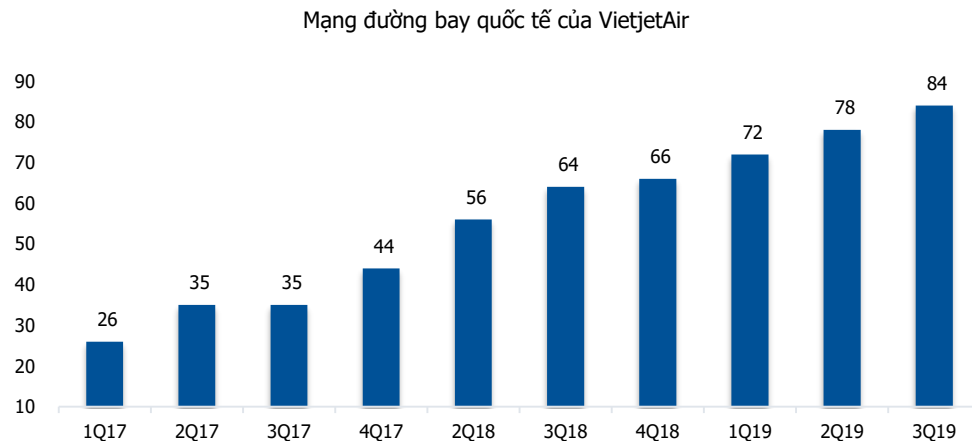
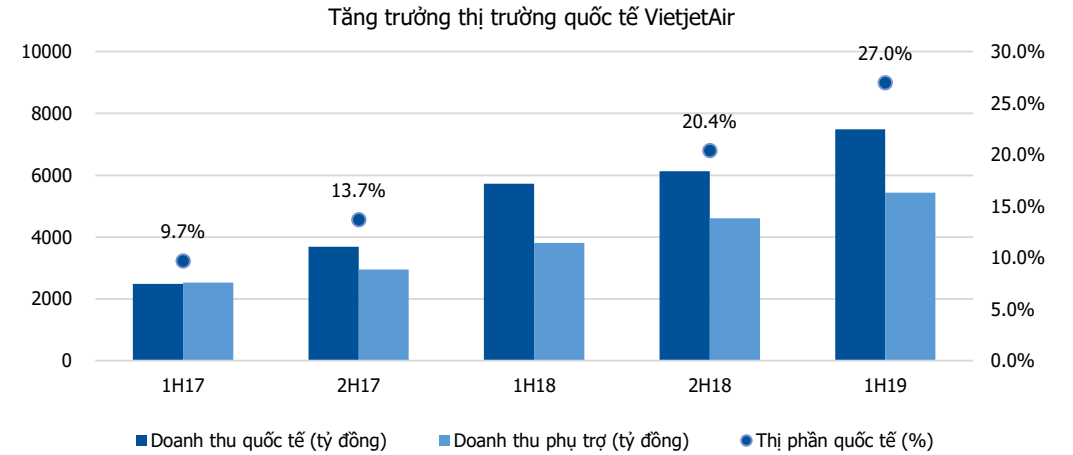
(NĂM GIỮ; Giá mục tiêu: VND 156.300)



Điểm tựa thị trường quốc tế

1H2019, Vietjet công bố đạt 27,0% thị phần quốc tế nhờ vào việc mở rộng mạng đường bay quốc tế ở thị trường Đông Bắc Á chặng ngắn có giá trị cao như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, kết nối các thị trường du lịch trọng điểm của Việt Nam như Đà Nẵng, Phú Quốc; do đó, khả năng mở rộng mạng bay của Vietjet không bị hạn chế bởi công suất cảng hàng không.

Trong năm 2020, chúng tôi cho rằng Vietjet sẽ tiếp tục hưởng lợi từ thị trường du lịch bùng nổ với tốc độ tăng trưởng 18,6% yoy. Theo chúng tôi, việc Bamboo Airways phát triển thị trường quốc tế không có nhiều ảnh hưởng tới Vietjet bởi thị trường hành khách, chiến lược phát triển của Bamboo có phần tương đồng với Vietnam Airlines khi triển khai dòng máy bay thân rộng B787-9 Dreamliner trên các chặng bay dài, phục vụ nhóm hàng khách có thu nhập cao. Do vậy, thị phần quốc tế 2020 dự phóng tăng lên 28,3%.



Nguồn: Vietjet, Cục hàng không Việt Nam, MBS Research

CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET (HSX: VJC)

(NĂM GIỮ; Giá mục tiêu: VND 156.300)

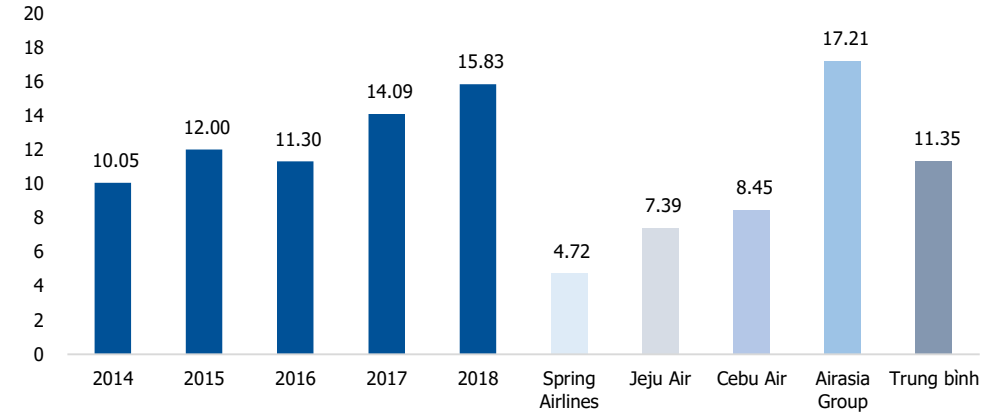


Doanh thu phụ trợ tăng trưởng mạnh

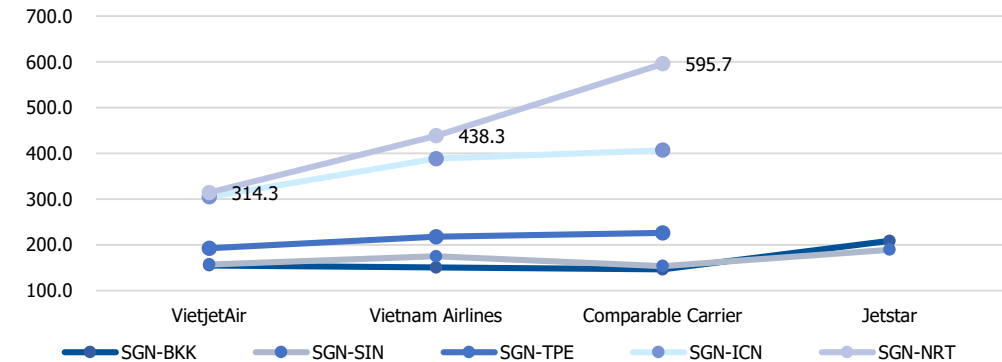
Doanh thu phụ trợ hiện đang chiếm 28,0% tổng doanh thu của VJC trong năm 2019, tăng từ mức 24,9% năm 2018. Các hãng hàng không giá rẻ với chiến lược cạnh tranh bằng cách hạ giá vé tối đa để bù đắp phí dịch vụ hàng không, phần dịch vụ phụ trợ, do đó, trở thành nguồn thu có chính trong lợi nhuận của hãng. Dịch vụ phụ trợ của Vietjet bao gồm hành lý ký gửi, suất ăn hàng không, thành viên Skyboss, bán quảng cáo trên chuyến bay, ... Trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, VietjetAir thuộc nhóm các hãng hàng không tốt nhất, dẫn đầu doanh thu phụ trợ trên mỗi hành khách đạt \$15,83/hk so với mức trung bình ngành \$11,25/hk năm 2018.

Chúng tôi cho rằng mảng dịch vụ phụ trợ của Vietjet sẽ tiếp tục tăng trưởng trên 20%, năm 2020 đạt doanh thu 13,414 tỷ đồng bởi (i) sự gia tăng nhóm hành khách quốc tế trong cơ cấu khách hàng của Vietjet từ 42,7% lên 49,8% năm 2020 – đây là nhóm có xu hướng mua dịch vụ phụ trợ nhiều hơn do thời gian bay, thời gian lưu trú dài hơn, và (ii) mức giá vé, so sánh tương đương bao gồm dịch vụ phụ trợ bổ sung, của Vietjet tương đồng các đối thủ với chặng bay Đông Nam Á và thấp hơn ít nhất 12% với các hãng trong nước và quốc tế trên các chặng đường bay Đông Á có giá trị cao.

Doanh thu phụ trợ trên một hành khách của VJC (USD) so sánh khu vực năm 2018



Giá vé quốc tế các hãng hàng không (USD)



Giá vé hàng phổ thông, xác định ngày 02/10, khứ hồi 5 ngày đặt trước 1 tháng và 3 tháng. Giá vé của Vietjet đã bao gồm hành lý ký gửi 20kg cùng suất ăn trên máy bay

Nguồn: VietjetAir, 2019 CarTrawler Ancillary Revenue Yearbook, MBS Research

CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET (HSX: VJC)

(NĂM GIỮ; Giá mục tiêu: VND 156.300) – Dự phóng kết quả kinh doanh



Tỷ đồng	FY17	FY18	FY19E	Đánh giá	FY20F	Đánh giá
Doanh thu thuần	42.303	53.577	52.060	Giảm 2,8% yoy: (i) vận chuyển 26,7 triệu lượt khách, tăng 15,9% yoy; (ii) ghi nhận số nghiệp vụ SLB ít hơn; (iii) thực hiện bán 8 quyền mua máy bay	57.435	Dự phóng tăng 10,3% yoy. Vận chuyển hành khách đạt 30,4 triệu lượt, tăng 13,7% yoy
Vận tải hành khách	16.951	25.119	27.784	Tăng trưởng 10,6% yoy dựa trên thị phần nội địa và quốc tế lần lượt đạt 43,2% và 25,3%	30.372	Tăng trưởng 9,3% yoy dựa trên thị phần nội địa và quốc tế lần lượt đạt 41,0% và 28,3%
Doanh thu phụ trợ	5.477	8.410	10.920	Tăng trưởng 29,8% yoy, doanh thu phụ trợ trên một hành khách tăng 12% yoy	13.414	Tăng trưởng 22,8% yoy, doanh thu phụ trợ trên một hành khách tăng 8% yoy
Doanh thu chuyển giao quyền sở hữu và tái thuê (SLB)	19.754	19.798	12.355	Thực hiện 8 nghiệp vụ SLB	12.602	Thực hiện 8 nghiệp vụ SLB
Doanh thu khác	121	250	1.002	Vietjet ghi nhận nguồn doanh thu mới từ bán 8 quyền mua máy bay	1.048	Giả định bán 8 quyền mua máy bay
Giá vốn hàng bán	35.753	46.085	44.372		49.306	
Chi phí khai thác	19.041	29.221	34.550	Giá nhiên liệu giảm 7% yoy, tuy nhiên biên lợi nhuận gộp giảm do VJC ghi nhận chi phí slot bay khi mở rộng mạng đường bay quốc tế đặc biệt tại các sân bay có mức phí cao như Haneda (Tokyo), Incheon (Seoul)	38.884	Giả định giá nhiên liệu Kerosene 81,9\$/thùng, tăng 3,5% yoy
Giá vốn máy bay đã chuyển giao	16.354	16.850	9.513		10.082	
Chi phí khác	358	14	308		340	
Lợi nhuận gộp	6.549	7.492	7.689	Biên lợi nhuận gộp đạt 14,8%, tăng 0,8% so với năm 2018	8.129	Biên lợi nhuận gộp đạt 14,2%, giảm 0,6%
Vận tải hành khách	3.387	4.308	4.154		4.902	
<i>Biên LNG</i>	<i>15,1%</i>	<i>12,8%</i>	<i>10,7%</i>		<i>11,2</i>	
Sale-Lease Back	3.400	2.948	2.842		2.520	
<i>Biên LNG</i>	<i>17,2%</i>	<i>14,9%</i>	<i>23,0%</i>		<i>20,0%</i>	
Chi phí bán hàng và quản lý	805	1.008	1.354	Chi phí bán hàng, quảng cáo, nhân viên tăng mạnh khi cạnh tranh trong ngành tăng lên	1.532	Giả định tăng tương đồng doanh thu 3,5%
Biên chi phí SG&A (trừ SLB)	3,6%	3,0%	3,5%		3,5%	
EBIT	5.745	6.484	6.311		6.573	
Doanh thu tài chính	74	246	552	VJC ghi nhận mạnh lãi cho vay bên thứ ba	430	Không còn doanh thu đột biến
Chi phí tài chính	515	867	855	Dự phòng chứng khoán đầu tư (OIL) 316 tỷ đồng	570	Giả định giá cổ phiếu OIL không đổi
Lãi/(lỗ) khác	(1)	(47)	56		21	
Lợi nhuận ròng	5.073	5.335	5.420	Tăng trưởng 1,6% yoy	5.667	Tăng trưởng 4,6% yoy
Vận tải hành khách	1.673	2.387	2.578	Tăng trưởng 8,0% yoy	3.147	Tăng 22,1% yoy do không trích lập dự phòng OIL
Sale-Lease back	3.400	2.948	2.842	Giảm 3,6% do thực hiện ít hơn 8 nghiệp vụ SLB nhưng biên lợi nhuận cao hơn	2.520	Giảm 11,3% yoy do giảm biên lợi nhuận

CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET (HSX: VJC)



(**NĂM GIỮ**; Giá mục tiêu: **VND 156.300**) – Định giá

Chúng tôi sử dụng phương pháp định giá từng phần: (i) phần giá trị cốt lõi – vận tải hàng không sử dụng phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền FCFF, (ii) phần lợi nhuận từ nghiệp vụ Sale-Lease Back chúng tôi định giá theo hệ số 2020 P/E mục tiêu 10,6x theo trung bình nhóm hàng không giá rẻ trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương trừ thị trường Trung Quốc.

Tỷ đồng		Chiết khấu dòng tiền FCFF (loại trừ SLB)	
Giá trị doanh nghiệp	60.468	Cơ cấu chi phí vốn	
(+) Tiền và đầu tư tài chính	3.931	Beta	0,75
(-) Nợ vay và lợi ích thiểu số	9.254	Lãi suất phi rủi ro	5,3%
Giá trị vốn chủ sở hữu	55.145	Phần bù rủi ro	11,0%
Số cổ phiếu lưu hành (mn)	523,84	Chi phí nợ vay trước thuế	7,9%
Giá mục tiêu (VND)	105.271	WACC	11,5%

Định giá SLB	
P/E mục tiêu (x)	10,6
2020 EPS SLB (VND)	4.811
Giá mục tiêu (VND)	51.000

Hãng hàng không	Quốc gia	Vốn hóa TT (tỷ USD)	ROE (%)	Tỷ lệ lắp đặt (%)	EV/EBITDAR (x)	P/E (x)
AirAsia Group Bhd	Malaysia	1,56	7,4	86,3	6,41	10,3
Cebu Air	Philippines	1,14	18,7	87,2	3,83	7,5
Spicejet	Ấn Độ	0,97	NA	NA	5,96	NA
Jeju Air	Hàn Quốc	0,58	19,9	NA	NA	9,6
Air Busan	Hàn Quốc	0,29	14,8	NA	NA	15,1
Trung bình					5,4	10,6
VietjetAir	Việt Nam	3,30	35,9	88,0	NA	14,8

**Giá mục tiêu:
VND 156.300**

CTCP HÀNG KHÔNG VIETJET (HSX: VJC)



(**NĂM GIỮ**; Giá mục tiêu: VND 156.300) – Dự phóng báo cáo tài chính

Báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)	2017	2018	2019F	2020F	2021F
Doanh thu thuần	42.303	53.577	52.060	57.435	65.168
Giá vốn hàng bán	35.753	46.085	44.372	49.306	55.897
Lợi nhuận gộp	6.549	7.492	7.689	8.129	9.271
Doanh thu tài chính	74	246	552	430	529
Chi phí tài chính	515	692	539	570	604
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	805	1.008	1.378	1.556	1.705
Lợi nhuận trước thuế	5.303	5.816	6.064	6.454	7.535
Lợi nhuận sau thuế	5.074	5.335	5.420	5.667	6.671
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	5.073	5.335	5.420	5.667	6.671
Lợi ích không kiểm soát	0	0	0	0	0

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	2017	2018	2019F	2020F	2021F
Tài sản ngắn hạn	10.434	14.064	14.662	17.230	19.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.864	7.982	7.415	9.050	10.996
II. Phải thu ngắn hạn	2.771	5.483	6.527	7.370	8.071
III. Hàng tồn kho	267	469	581	654	717
IV. Tài sản ngắn hạn khác	533	130	139	157	172
Tài sản dài hạn	21.224	25.022	27.423	30.496	34.135
I. Tài sản trả trước	5.938	7.483	7.069	7.722	8.341
II. Tài sản cố định	1.751	2.879	3.226	4.794	6.364
1. Tài sản cố định hữu hình	1.746	2.876	3.223	4.791	6.361
2. Tài sản cố định vô hình	5	3	3	3	4
III. Đặt cọc thuê và mua máy bay	8.298	6.929	8.013	7.566	8.096
IV. Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng máy bay	4.552	6.646	7.952	9.284	10.983
V. Đầu tư tài chính	68	68	146	112	98
VI. Tài sản dài hạn khác	617	1.017	1.017	1.017	253
Tổng tài sản	31.658	39.086	42.085	47.726	54.091
Nợ phải trả	21.064	25.048	27.070	29.401	31.714
Nợ ngắn hạn	13.912	14.941	15.847	17.049	18.110
I. Phải trả ngắn hạn	3.126	4.651	5.253	5.911	6.486
II. Doanh thu chưa thực hiện	2.421	3.421	3.751	4.009	4.245
III. Dự phòng ngắn hạn	1.467	1.911	2.279	2.564	2.813
IV. Nợ vay ngắn hạn	6.897	4.958	4.565	4.565	4.565
Nợ dài hạn	7.153	10.107	11.222	12.352	13.605
I. Phải trả dài hạn	6.364	9.144	9.656	10.791	12.060
II. Nợ vay dài hạn	627	572	1.107	1.042	976
III. Nợ dài hạn khác	161	391	460	519	568
Vốn chủ sở hữu	10.594	14.039	15.016	18.325	22.377
I. Vốn cổ phần và thặng dư vốn	4.759	5.662	3.302	3.302	3.302
II. Lợi nhuận giữ lại	5.809	8.256	13.940	17.250	21.301
III. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2	2	2	2	2
IV. Nguồn vốn khác	24	119	(2.228)	(2.228)	(2.228)
Tổng nguồn vốn	31.658	39.086	42.085	47.726	54.091

Chỉ số	2018	2019F	2020F
Định giá			
Lợi nhuận trên cổ phần (EPS)	9.850	10.072	10.818
Giá trị sổ sách trên cổ phần (BVPS)	25.917	28.661	34.979
P/E	14,9	14,2	13,3
P/B	5,7	5,0	4,1
Khả năng sinh lời			
Biên lợi nhuận gộp	14%	15%	14%
Biên EBITDAR	29%	31%	30%
Biên lợi nhuận ròng	10%	10%	10%
ROE	43%	37%	34%
ROA	17%	14%	14%
Tăng trưởng			
Doanh thu thuần	27%	(3%)	10%
Lợi nhuận trước thuế	10%	4%	6%
Lợi nhuận sau thuế	5%	2%	5%
Lợi nhuận trên cổ phần (EPS)	(14%)	2%	7%
Tổng tài sản	23%	8%	13%
Vốn chủ sở hữu	33%	7%	22%
Tính thanh khoản			
Hệ số thanh toán hiện hành	0,9	0,9	1,0
Hệ số thanh toán nhanh	0,9	0,9	1,0
Nợ vay/Tổng tài sản	14%	13%	12%
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	39%	38%	31%
Khả năng thanh toán lãi vay	9,4	11,7	11,5
Hiệu quả hoạt động			
Hệ số quay vòng khoản phải thu	6,2	6,1	6,1
Thời gian thu hồi khoản phải thu	59	60	60
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	62,4	60,0	60,0
Thời gian quay vòng hàng tồn kho	6	6	6
Hệ số quay vòng khoản phải trả	6,3	6,6	6,6
Thời gian thanh toán khoản phải trả	58	55	55

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)	2017	2018E	2019F
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.714	5.530	5.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.459)	(1.797)	(1.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.029)	(4.300)	(2.423)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	226	(568)	1.635

Trưởng nhóm khu vực phía Nam: Nguyễn Thị Huyền Dương – (Email: Duong.NguyenThiHuyen@mbs.com.vn – Tel: 0982268088)

Hàng tiêu dùng

Nguyễn Thị Huyền Dương (Email: Duong.NguyenThiHuyen@mbs.com.vn – Tel: 0982268088)

Ngân hàng, Cảng biển

Lê Khánh Tùng (Email: Tung.LeKhanh@mbs.com.vn – Tel: 0335699989)

Dầu khí

Chu Thế Huynh (Email: Huynh.ChuThe@mbs.com.vn – Tel: 0919336595)

Hàng không, Logistics

Nguyễn Nam Khoa (Email: Khoa.NguyenNam@mbs.com.vn – Tel: 0912323051)

Vật liệu xây dựng, Bất động sản

Nguyễn Bảo Trung (Email: Trung.NguyenBao@mbs.com.vn – Tel: 0988739505)

Hàng tiêu dùng, Công nghệ

Phạm Việt Duy (Email: Duy.PhamViet@mbs.com.vn – Tel: 0986696617)

Dầu khí

Nguyễn Hoàng Bích Ngọc (Email: Ngoc.NguyenHoangBich@mbs.com.vn – Tel: 0774701272)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 5 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm không ngừng phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam cung cấp các dịch vụ bao gồm: môi giới, nghiên cứu và tư vấn đầu tư, nghiệp vụ ngân hàng đầu tư và các nghiệp vụ thị trường vốn.

Mạng lưới chi nhánh và các phòng giao dịch của MBS đã được mở rộng và hoạt động có hiệu quả tại nhiều thành phố trọng điểm như Hà Nội, TP, HCM, Hải Phòng và các vùng chiến lược khác, Khách hàng của MBS bao gồm các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức, các tổ chức tài chính và doanh nghiệp, Là thành viên Tập đoàn MB bao gồm các công ty thành viên như: Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB (MB Capital), Công ty CP Địa ốc MB (MB Land), Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (AMC), Công ty CP Việt R.E.M.A.X (VIET R.E.M), Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MS Finance). MBS có nguồn lực lớn về con người, tài chính và công nghệ để có thể cung cấp cho Khách hàng các sản phẩm và dịch vụ phù hợp mà rất ít các công ty chứng khoán khác có thể cung cấp.

MBS tự hào được nhìn nhận là:

- Công ty môi giới hàng đầu, đứng đầu thị phần môi giới từ năm 2009.
- Công ty nghiên cứu có tiếng nói trên thị trường với đội ngũ chuyên gia phân tích có kinh nghiệm, cung cấp các sản phẩm nghiên cứu về kinh tế và thị trường chứng khoán; và
- Nhà cung cấp đáng tin cậy các dịch vụ về nghiệp vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty quy mô vừa.

Tuyên bố miễn trách nhiệm

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS), Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng, Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS, Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào, Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội | ĐT: + 84 4 3726 2600 - Fax: +84 3726 2601 | Website: www.mbs.com.vn